

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1042** /TB-TRADIN-TCKT
v/v: giải trình Kết quả sản xuất kinh
doanh Quý 3/2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM

Mã số thuế: 0305173790

Địa chỉ: Số 14A, đường số 85, Khu phố 1, P.Tân Quy, Quận 7, TP.HCM

Người thực hiện CBTT: Nguyễn Phạm Quỳnh Hương

Nội dung thông tin công bố:

- I. Báo cáo tài chính Quý 3/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
- II. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3/2019, lợi nhuận sau thuế lãi 2.801 triệu đồng, giảm 2.024 triệu đồng (giảm hơn 10%) so với Quý 3/2018 do nguyên nhân chính: tình hình công ty kinh doanh gặp nhiều khó khăn.

Vì vậy, Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2019 giảm 2.024 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người công bố thông tin *mp*



Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.

Nguyễn Phạm Quỳnh Hương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2019

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN
LỰC TP HỒ CHÍ MINH**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.413.375.516	203.229.749.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.786.952.813	59.226.910.257
1. Tiền	111		986.952.813	2.920.312.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.800.000.000	56.306.597.260
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.394.000.000	1.394.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.394.000.000	1.394.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.944.366.621	123.487.426.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31.322.961.419	108.979.073.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.414.062.665	10.942.298.421
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.760.429.973	5.119.142.181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(1.553.087.436)	(1.553.087.436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	75.453.119.449	19.087.908.997
1. Hàng tồn kho	141		75.453.119.449	19.087.908.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.834.936.633	33.503.402
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.834.936.633	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	33.503.402
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.159.070.217	146.010.909.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.868.151.478	61.214.190.627
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	60.868.151.478	61.214.190.627
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.466.615.824	5.481.557.064
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.309.842.074	5.481.557.064
- Nguyên giá	222		16.758.416.505	16.758.416.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.448.574.431)	(11.276.859.441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	156.773.750	-
- Nguyên giá	228		309.653.000	148.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152.879.250)	(148.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	65.642.390.257	62.152.036.935
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65.642.390.257	62.152.036.935
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	10.116.603.100	17.046.603.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.616.603.100	12.546.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.309.558	116.521.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	65.309.558	116.521.712
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		303.572.445.733	349.240.658.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.116.046.854	106.111.824.372
I. Nợ ngắn hạn	310		72.690.646.632	102.414.723.435
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	6.093.789.222	35.996.973.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	22.043.697.096	18.591.068.916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	733.474.745	8.250.499.534
4. Phải trả người lao động	314			2.747.924.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.703.529.868	8.785.726.604
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	34.374.918.377	16.025.695.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.862.000.000	7.448.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.879.237.324	4.568.835.824
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.425.400.222	3.697.100.937
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	4.425.400.222	3.697.100.937
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

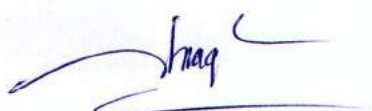
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.456.398.879	243.128.834.547
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	226.456.398.879	243.128.834.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(19.700.000.000)	(19.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.271.234.707	24.943.670.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.153.071.876	923.242.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.118.162.831	24.020.427.914
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		303.572.445.733	349.240.658.919

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Mai Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên



Trần Ngọc Thạch

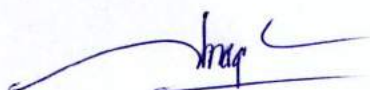
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến 30 tháng 09	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.152.408.768	39.620.766.309	22.773.479.099	96.893.240.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	8.152.408.768	39.620.766.309	22.773.479.099	96.893.240.367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	6.656.880.529	32.759.701.325	18.624.191.944	84.710.084.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.495.528.239	6.861.064.984	4.149.287.155	12.183.155.858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.515.640.061	722.933.368	4.528.921.135	21.391.667.868
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	616.109.216	15.650.415	1.723.270.795	175.315.670
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		156.369.684	15.114.174	600.566.953	137.024.519
8. Chi phí bán hàng	25			624.685.457		1.953.603.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	803.615.938	879.464.051	2.891.748.082	4.132.917.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.591.443.146	6.064.198.429	4.063.189.413	27.312.987.302
11. Thu nhập khác	31		6.590.909	652.000	6.590.909	128.578.898
12. Chi phí khác	32		79.390.909		126.557.552	303.247.155
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(72.800.000)	652.000	(119.966.643)	(174.668.257)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.518.643.146	6.064.850.429	3.943.222.770	27.138.319.045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	716.928.629	1.238.800.086	825.059.939	5.466.323.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.801.714.517	4.826.050.343	3.118.162.831	21.671.995.236
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Mai Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

TP. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2019
CHỖ TÍCH HỌI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trần Ngọc Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01-30/09	01/01-30/09
		Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	106.078.141.787	177.765.942.560
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(122.841.889.260)	(135.981.852.787)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.726.387.957)	(10.128.126.767)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(261.314.741)	(733.311.304)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.517.504.034)	(4.857.671.185)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(1.483.004.076)	25.802.431.690
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	2.808.425.461	(10.551.800.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.943.532.820)	41.315.611.395
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(103.013.826)	(25.311.682.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.981.409.091
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.930.000.000	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.528.910.862	2.082.017.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.355.897.036	(18.248.256.418)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.586.000.000)	(2.038.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.266.321.660)	(20.371.558.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.852.321.660)	(22.409.558.243)

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01-30/09 Năm 2019	01/01-30/09 Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50	(41.439.957.444)	657.796.734
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	59.226.910.257	62.050.536.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	<u>17.786.952.813</u>	<u>62.708.333.618</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Mai Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên



Ngày 17 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Trần Ngọc Thạch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm.

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynen, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng.

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép.

Kinh doanh nhà hàng

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tài chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2019: 77 nhân viên.**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp Số 2, đường 534, ấp Canh Lý, xã Nhuận Đức, H. Củ Chi, TP HCM.	- Xây dựng công trình công ích - Bán buôn vật liệu ngành nhựa - Sản xuất sản phẩm plastic	30%	30%	30%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày báo cáo tài chính khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	3 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bán giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí : công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp và tư vấn khảo sát, thiết kế... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động nhiều lĩnh vực kinh doanh, nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2019	01/01/2019
Tiền	986.952.813	2.920.312.997
Tiền mặt	286.366.062	2.015.515.951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	700.586.751	904.797.046
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	16.800.000.000	56.306.597.260
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	16.800.000.000	56.306.597.260
Cộng	17.786.952.813	59.226.910.257

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 24)

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	31.322.961.419	1.140.117.096	112.321.969.006	1.140.117.096
Khách hàng trong nước	31.322.961.419	1.140.117.096	112.321.969.006	1.140.117.096
CTY TNHH SX Tủ Bù Băng Điện Hải Nam	9.534.674.000	-	37.860.615.997	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Sài Gòn	236.489.448	-	7.029.834.609	-
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	3.342.895.347	-	3.342.895.347	-
Công ty CP Địa Ốc Cấp Điện Thịnh Phát	2.212.837.737	-	1.882.837.737	-
Công ty Cổ Phần Ba An		-	22.749.792.500	-
CN Tổng Công ty DL Tp.HCM TNHH - Ban Quản Lý DA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM	3.753.102.794	-	15.464.289.567	-
Khách hàng khác	12.242.962.093	1.140.117.096	23.991.703.249	1.140.117.096
Cộng	31.322.961.419	1.140.117.096	112.321.969.006	1.140.117.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	26.414.062.665	-	10.942.298.421	-
Nhà cung cấp trong nước	26.414.062.665	-	10.942.298.421	-
- Công Ty TNHH Đầu Tư Nam Tiến Phát	3.303.215.378	-	1.546.770.613	-
- Công Ty CP Thiết Bị Điện Nam Đô Group	5.109.558.828	-	4.409.170.928	-
- Siemens Limited	-	-	994.438.830	-
- Công Ty TNHH Kỹ thuật Đạt	9.332.290.437	-	0	-
- Công Ty Cổ Phần Phước Đạt	866.823.702	-	1.900.000.000	-
Khách hàng khác	7.802.174.320	-	2.091.918.050	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	26.414.062.665	-	10.942.298.421	-

5. Phải thu khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.760.429.973	(412.970.340)	5.119.142.181	(412.970.340)
Kho bạc Nhà Nước	212.347.992	-	692.855.714	-
Công ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	412.970.340	(412.970.340)
Công ty TNHH TM Dịch Vụ PTN (*)	825.343.042	-	825.343.042	-
Công ty Cổ phần TST Engineering (*)	1.194.141.146	-	1.194.141.146	-
Công ty Vạn Phước	668.181.818	-	668.181.818	-
Cty TNHH Tư Vấn Thiết kế XD TM Gia Khánh	364.131.899	-	364.131.899	-
CN Nguyễn Công Trứ-Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	195.429.650	-	166.136.210	-
Các đối tượng khác	2.887.884.086	-	795.382.012	-
b. Dài hạn	60.868.151.478	-	61.214.190.627	-
Ký quỹ, ký cược	120.445.166	-	466.484.315	-
Góp vốn đầu tư Dự án điện gió (**)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	-
Góp vốn đầu tư Dự án Tân Túc (*)	29.624.853.000	-	29.624.853.000	-
Cộng	67.628.581.451	(412.970.340)	66.333.332.808	(412.970.340)

(*) Đầu tư dự án Tân Túc được thực hiện theo hợp đồng nguyên tắc số 168/HĐ-Tradin-BDS ngày 22/03/2010 về hợp tác đầu tư dự án dân cư thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. HCM và hợp đồng hợp tác đầu tư số 953/HĐHT/TTB ngày 15/11/2011 về hợp tác đầu tư dự án chỉnh trang khu dân cư dọc đường Tân Túc, huyện Bình Chánh giữa Công ty và Công ty TNHH ĐT Xây dựng Thương mại Vạn Phước. Căn cứ biên bản họp ngày 22/12/2015 về phân chia phần đất thực hiện đầu tư, hai bên đã thống nhất phân chia diện tích quyền sử dụng đất cho Công ty Tradincorp là 2.239,6m². Hiện tại, Công ty đang thương thảo để chuyển nhượng quyền khai thác dự án này cho Công ty TNHH ĐT Xây dựng Thương mại Vạn Phước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(**) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án "tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ cánh đồng trục InS-W-1000" số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV, tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt là 163.753.231.889 đồng. Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ cấp là 43.926.000.000 đồng, nguồn vốn thực hiện dự án do hai bên góp là 105.290.000.000 đồng, mỗi bên đóng góp 50% tức 52.645.000.000 đồng.

Cũng theo thỏa thuận trong hợp đồng hai bên sẽ cùng thành lập Ban quản lý dự án để thực hiện toàn bộ các công việc liên quan tới dự án. Sau khi dự án hoàn thành và có chuyển nhượng 3 tổ máy phát điện gió, hai bên sẽ thu hồi vốn đầu tư của mỗi bên, phần còn lại (kể cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Ngân sách khoa học) sẽ được hai bên đồng thụ hưởng theo tỷ lệ góp vốn và được tái sử dụng cho giai đoạn 2 - giai đoạn tiếp nhận công nghệ, sản xuất và kinh doanh máy phát điện gió.

Hiện tại, dự án vẫn đang trong giai đoạn lắp ráp, hoàn chỉnh và chạy thử nghiệm. Dự kiến thời điểm nghiệm thu và hoàn thành dự án vào khoảng tháng 2 năm 2019.

6. Nợ xấu (xem trang 25)**7. Hàng tồn kho**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.108.773	-	29.108.773	-
Công cụ, dụng cụ	49.985.475	-	49.985.475	-
Chi phí SX, KD dở dang	34.418.856.318	-	18.208.873.983	-
Hàng hoá	40.955.168.883	-	799.940.766	-
Cộng	75.453.119.449	-	19.087.908.997	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	65.642.390.257	-	62.152.036.935	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	65.642.390.257	-	62.152.036.935	-
Dự án SX TN Điện Gió	262.151.699	-	262.151.699	-
Dự án Tân Túc	859.669.331	-	859.669.331	-
Dự án Nơ Trang Long (1)	9.981.942.843	-	9.832.169.382	-
Dự án Lương Đình Của (2)	14.656.120.123	-	14.354.905.737	-
Dự án CT 432/10 KP1 đường số 85, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM (3)(14A đường số 85 - P. Tân Quy - Q7)	14.756.556.261	-	11.717.190.786	-
Dự án CT 432B/10 đường số 85, Tổ 3, KP1, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp.HCM (4)	25.125.950.000	-	25.125.950.000	-
Cộng	65.642.390.257	-	62.152.036.935	-

(1) Dự án Nơ Trang Long là dự án ngầm hóa lưới điện đường Nơ Trang Long đã hoàn thành nhưng chưa đủ hồ sơ nghiệm thu đưa vào tài sản cố định. Hiện tại, dự án này đã được đưa vào sử dụng và mang lại doanh thu cho Công ty.

(2) Dự án Lương Đình Của là dự án ngầm hóa lưới điện đường Lương Đình Của đã hoàn thành một phần. Hiện tại, dự án vẫn đang được thi công nhưng do chưa nghiệm thu khối lượng hoàn thành nên chưa phát sinh thêm chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Dự án CT 432/10 KP1 đường số 85, phường Tân Quy Quận 7, Tp.HCM là dự án xây dựng trụ sở công ty. Hiện tại dự án đã hoàn thành phần xây thô đang hoàn thiện thiết kế và lắp đặt nội thất. Dự tính trong năm nay sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng. (Địa chỉ mới: 14A đường số 85 - P.Tân Phong - Quận 7 - TP.HCM)

(4) Dự án CT 432B/10 đường số 85, Tổ 3, KP1, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp.HCM là dự án xây dựng tòa nhà để cho thuê. Hiện tại, Công ty mới chỉ phát sinh chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đang làm hồ sơ cấp phép xây dựng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2019	353.161.127	16.405.255.378	16.758.416.505
Mua trong năm			-
Tại 30/09/2019	353.161.127	16.405.255.378	16.758.416.505
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2019	353.161.127	10.923.698.314	11.276.859.441
Khấu hao trong năm		781.142.986	781.142.986
Tại 30/09/2019	353.161.127	11.704.841.300	12.058.002.427
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2019	-	5.481.557.064	5.481.557.064
Tại 30/09/2019	-	4.700.414.078	4.700.414.078

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại 01/01/2019	148.400.000	148.400.000
Tăng khác	161.253.000	161.253.000
Tại 30/09/2019	309.653.000	309.653.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2019	148.400.000	148.400.000
Khấu hao trong năm	4.479.250	4.479.250
Tại 30/09/2019	152.879.250	152.879.250
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2019	0	-
Tại 30/09/2019	156.773.750	156.773.750

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.400.000 VND

	30/09/2019	01/01/2019
11. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	65.309.558	116.521.712
Công cụ, dụng cụ	65.309.558	116.521.712
Cộng	65.309.558	116.521.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn	6.093.789.222	6.093.789.222	35.996.973.402	35.996.973.402
Công Ty TNHH Trao Đổi Hoàn Cầu		-	22.448.915.000	22.448.915.000
Công Ty TNHH Thiết Bị Điện Sang Trọng	1.695.895.000	1.695.895.000	5.117.262.700	5.117.262.700
Công Ty CP Giao Thông Vận Tải Con Ong	709.511.161	709.511.161		-
Công Ty Cổ Phần Điện Cơ	1.028.106.530	1.028.106.530	1.055.936.530	1.055.936.530
Nhà cung cấp khác	2.660.276.531	2.660.276.531	7.374.859.172	7.374.859.172
Cộng	6.093.789.222	6.093.789.222	35.996.973.402	35.996.973.402
13. Người mua trả tiền trước			30/09/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn			22.043.697.096	18.591.068.916
Khách hàng trong nước			22.043.697.096	18.591.068.916
Cộng			22.043.697.096	18.591.068.916
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
Thuế giá trị gia tăng	1.841.126.809	2.295.734.275	4.136.861.084	-
Thuế giá trị gia tăng hàng NK		2.920.067.546	2.920.067.546	-
Thuế xuất, nhập khẩu		1.362.796.134	1.362.796.134	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.409.372.725	825.059.938	6.517.504.034	716.928.629
Thuế thu nhập cá nhân	(33.503.402)	586.656.018	536.606.500	16.546.116
Các loại thuế khác	-	166.709.000	166.709.000	-
Cộng	8.216.996.132	8.157.022.911	15.640.544.298	733.474.745
15. Chi phí phải trả			30/09/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn			4.703.529.868	8.785.726.604
Trích trước chi phí công trình			4.703.529.868	8.785.726.604
Cộng			4.703.529.868	8.785.726.604
16. Phải trả khác			30/09/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			34.197.645.650	16.025.695.004
Bảo hiểm xã hội			83.415.997	121.262.859
Bảo hiểm y tế			30.954.794	15.709.364
Kinh phí công đoàn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác			34.083.274.859	15.888.722.781
Cổ tức phải trả năm 2008-2018			18.438.419.043	14.701.299.903
Phải trả tiền thu hộ CNV			5.924.467	5.924.467
Phải trả đội thi công			455.055.009	896.564.490
Đối tượng khác			15.183.876.340	284.933.921
Cộng			34.197.645.650	16.025.695.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.862.000.000	1.862.000.000	7.448.000.000	7.448.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (**)	1.862.000.000	1.862.000.000	7.448.000.000	7.448.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.425.400.222	4.425.400.222	3.697.100.937	3.697.100.937
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (*)	4.425.400.222	4.425.400.222	3.697.100.937	3.697.100.937
Cộng	6.287.400.222	6.287.400.222	11.145.100.937	11.145.100.937

(* Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số: 01/2015/6752458/HĐTD ngày 25/11/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01.1/2015/6752458/HĐTD; số 01.2/2015/6752458/HĐTD.

Số tiền vay tối đa cho dự án "Xây dựng đường và khối ống phục vụ ngầm hóa cáp viễn thông trên tuyến đường Nơ Trang Long" tối đa là 10.296 triệu đồng.

Số tiền vay tối đa cho dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống đường, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án nâng cấp tuyến đường Lương Định Của Quận 2" tối đa là 32.257 triệu đồng.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2019	01/01/2019
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH	29,7%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	8,6%	20.250.000.000	20.250.000.000
Tổng công ty Địa Ốc Sài Gòn	3,2%	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,7%	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	4,4%	10.350.000.000	10.350.000.000
Công ty Cổ Phần Siêu Thanh	1,9%	4.500.000.000	4.500.000.000
Cổ đông khác	46,5%	109.831.650.000	109.831.650.000
Cổ phiếu quỹ		(19.700.000.000)	(19.700.000.000)
Cộng	100%	236.081.650.000	236.081.650.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		1.970.000	1.970.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp đầu năm		
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	chưa công bố	chưa công bố
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.608.165	23.608.165
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.970.000)	(1.970.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.970.000)	(1.970.000)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.638.165	21.638.165
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.638.165	21.638.165
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Doanh thu thương mại	4.476.480.788	31.451.039.158
Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.904.342.716	1.671.359.839
Doanh thu dịch vụ xây lắp	1.520.778.364	5.069.467.054
Doanh thu khác	250.806.900	1.428.900.258
Cộng	8.152.408.768	39.620.766.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Doanh thu thương mại	4.476.480.788	31.451.039.158
Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.904.342.716	1.671.359.839
Doanh thu dịch vụ xây lắp	1.520.778.364	5.069.467.054
Doanh thu khác	250.806.900	1.428.900.258
Cộng	8.152.408.768	39.620.766.309
4. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Giá vốn thương mại	4.032.171.929	26.853.152.959
Giá vốn dịch vụ tư vấn	730.723.419	585.207.108
Giá vốn dịch vụ xây lắp	1.422.538.369	4.765.883.574
Giá vốn khác	471.446.812	555.457.684
Cộng	6.656.880.529	32.759.701.325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.790.061	722.185.528
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.325.850.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		747.840
Cộng	3.515.640.061	722.933.368
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	156.369.684	15.114.174
Chi phí chuyển nhượng, lưu ký chứng khoán	437.500.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.239.532	536.241
Cộng	616.109.216	15.650.415
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	509.320.170	376.424.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.685.908	50.811.230
Chi phí bằng tiền khác	248.609.860	452.228.255
Cộng	803.615.938	879.464.051
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	716.928.629	1.238.800.086
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	716.928.629	1.238.800.086
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.801.714.517	4.826.050.343
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.801.714.517	4.826.050.343
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.638.165	21.409.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129	225
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.801.714.517	4.826.050.343
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.801.714.517	4.826.050.343
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.638.165	21.409.085
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	21.638.165	21.409.085
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	129	225

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

Quý 3 năm 2019

Quý 3 năm 2018

1.862.000,000

396.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM ngày 17 tháng 10 năm 2019

CHỦ TỊCH NỘI DỒNG QUẢN TRỊ

Imag

Cao Thị Mai Quyên

mm

Nguyễn Thị Mỹ Duyên



Trần Ngọc Thạch

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		30/09/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Ngắn hạn		1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Phương Đông CN Phú Lâm		1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	5.616.603.100	-	5.616.603.100	12.546.603.100	-	12.546.603.100
Công ty CP ĐT và XD Điện Lực VN	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh	3.324.000.000	-	3.324.000.000	3.324.000.000	-	3.324.000.000
Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Công ty CP Thiết Bị Điện VI-NA-SI-NO	-	-	-	6.930.000.000	-	6.930.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM	592.603.100	-	592.603.100	592.603.100	-	592.603.100
Cộng	10.116.603.100	-	10.116.603.100	17.046.603.100	-	17.046.603.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho	1.553.087.436			1.553.087.436		
Công ty TNHH Nam Long	412.970.340		Khoản phải thu quá hạn	412.970.340		Khoản phải thu quá hạn
Công ty CP Xây lắp Toàn Trung	134.264.750		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	134.264.750		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
Công ty CP xây dựng Hoàng Long	495.079.008		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	495.079.008		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
Công Ty CP Địa Ốc Bình Tân	350.000.000		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	350.000.000		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
Công Ty CP TST Engineering	160.773.338		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	160.773.338		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						